

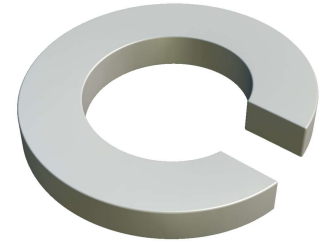
Lông đèn vênh

Cấp bền và ký hiệu

Thép carbon

Thép không gỉ (Inox): 304, 316

- DIN 127 B là tiêu chuẩn Đức quy định lông đèn vênh (spring lock washer) dạng cắt – loại B, dùng để chống tự lỏng cho mối ghép bulong – đai ốc khi có rung động hoặc tải thay đổi.
- Ứng dụng: máy móc nhẹ, thiết bị dân dụng, kết cấu cơ khí thông thường, nơi cần chống lỏng ở mức cơ bản và chi phí thấp.



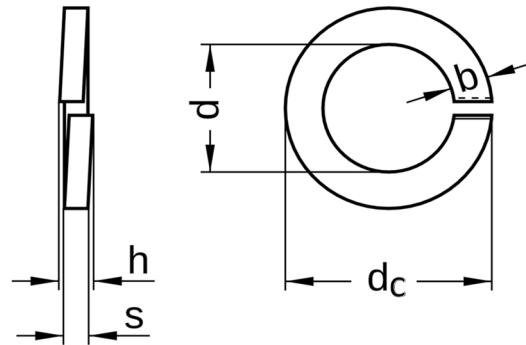
Chú Thích:

d: đường kính trong

dc: đường kính ngoài

s: độ dày

h: chiều cao tự do



Đường kính danh nghĩa		ø2	ø2.2	ø2.5	ø3	ø3.5	ø4	ø5	ø6	ø7
d	min.	2.1	2.3	2.6	3.1	3.6	4.1	5.1	6.1	7.1
	max.	2.4	2.6	2.9	3.4	3.9	4.4	5.4	6.5	7.5
b	Danh Nghĩa	0.9	1	1	1.3	1.3	1.5	1.8	2.5	2.5
	max.	1	1.1	1.1	1.4	1.4	1.6	1.9	2.65	2.65
dc	min.	0.8	0.9	0.9	1.2	1.2	1.4	1.7	2.35	2.35
	max.	4.4	4.8	5.1	6.2	6.7	7.6	9.2	11.8	12.8
s	Danh Nghĩa	0.5	0.6	0.6	0.8	0.8	0.9	1.2	1.6	1.6
	max.	0.6	0.7	0.7	0.9	0.9	1	1.3	1.7	1.7
h	min.	1	1.2	1.2	1.6	1.6	1.8	2.4	3.2	3.2
	max.	1.2	1.4	1.4	1.9	1.9	2.1	2.8	3.8	3.8

Đường kính danh nghĩa		ø8	ø10	ø12	ø14	ø16	ø18	ø20	ø22	ø24
d	min.	8.1	10.2	12.2	14.2	16.2	18.2	20.2	22.5	24.5
	max.	8.5	10.7	12.7	14.7	17	19	21.2	23.5	25.5
b	Danh Nghĩa	3	3.5	4	4.5	5	5	6	6	7
	max.	3.15	3.7	4.2	4.7	5.2	5.2	6.2	6.2	7.25
dc	min.	2.85	3.3	3.8	4.3	4.8	4.8	5.8	5.8	6.75
	max.	14.8	18.1	21.1	24.1	27.4	29.4	33.6	35.9	40
s	Danh Nghĩa	2	2.2	2.5	3	3.5	3.5	4	4	5
	max.	2.1	2.35	2.65	3.15	3.7	3.7	4.2	4.2	5.2
h	min.	1.9	2.05	2.35	2.85	3.3	3.3	3.8	3.8	4.8
	max.	4	4.4	5	6	7	7	8	8	10
h	min.	4	4.4	5	6	7	7	8	8	10
	max.	4.7	5.2	5.9	7.1	8.3	8.3	9.4	9.4	11.8

TÀI LIỆU KỸ THUẬT

DIN 127B

Đường kính danh nghĩa		Ø27	Ø30	Ø36	Ø39	Ø42	Ø45	Ø48	Ø52	Ø56
d	min.	27.5	30.5	36.5	39.5	42.5	45.5	49	53	57
	max.	28.5	31.7	37.7	40.7	43.7	46.7	50.5	54.5	58.5
b	Danh Nghĩa	7	8	10	10	12	12	12	14	14
	max.	7.25	8.25	10.25	10.25	12.25	12.25	12.25	14.25	14.25
	min.	6.75	7.75	9.75	9.75	11.75	11.75	11.75	13.75	13.75
dc	max.	43	48.2	58.2	61.2	68.2	71.2	75	83	87
s	Danh Nghĩa	5	6	6	6	7	7	7	8	8
	max.	5.2	6.2	6.2	6.2	7.25	7.25	7.25	8.25	8.25
	min.	4.8	5.8	5.8	5.8	6.75	6.75	6.75	7.75	7.75
h	min.	10	12	12	12	14	14	14	16	16
	max.	11.8	14.2	14.2	14.2	16.5	16.5	16.5	18.9	18.9

Đường kính danh nghĩa		Ø60	Ø64	Ø68	Ø72	Ø80	Ø90	Ø100	-	-
d	min.	61	65	69	73	81	91	101	-	-
	max.	62.5	66.5	70.5	74.5	82.5	92.5	102.5	-	-
b	Danh Nghĩa	14	14	14	14	14	14	14	-	-
	max.	14.25	14.25	14.25	14.25	14.25	14.25	14.25	-	-
	min.	13.75	13.75	13.75	13.75	13.75	13.75	13.75	-	-
dc	max.	91	95	99	103	111	121	131	-	-
s	Danh Nghĩa	8	8	8	8	8	8	8	-	-
	max.	8.25	8.25	8.25	8.25	8.25	8.25	8.25	-	-
	min.	7.75	7.75	7.75	7.75	7.75	7.75	7.75	-	-
h	min.	16	16	16	16	16	16	16	-	-
	max.	18.9	18.9	18.9	18.9	18.9	18.9	18.9	-	-